PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47/2012/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2012*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 29 tháng 6 năm 2005 và Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 21 tháng 6 năm 2007;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

Điều 1. Mức chuẩn để xác định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng và các mức trợ cấp, phụ cấp

1. Mức chuẩn để xác định các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo quy định tại Nghị định này là 1.110.000 đồng.

2. Các bảng mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với từng đối tượng người có công với cách mạng, bao gồm:

a) Bảng số 1: mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng;

b) Bảng số 2: mức trợ cấp thương tật đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Bảng số 3: mức trợ cấp thương tật đối với thương binh loại B.

Điều 2. Kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp, phụ cấp quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2012.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 52/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

3. Các khoản trợ cấp, phụ cấp ưu đãi quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2012.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Bảng số 1
MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: nghìn đồng

A. MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG			
TT	**Đối tượng người có công**	**Mức trợ cấp, phụ cấp từ 01/5/2012 (mức chuẩn 1.110.000đ)**	
		Trợ cấp	**Phụ cấp**
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945:		
	- Diện thoát ly	1.240	210/1 thâm niên
	- Diện không thoát ly	2.106	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần	1.110	
	- Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần	1.860	
2	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945	1.148	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 từ trần	622	
	- Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 từ trần	1302	
3	Thân nhân liệt sĩ:		
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 1 liệt sĩ	1.110	

TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp, phụ cấp từ 01/5/2012 (mức chuẩn 1.110.000đ)	
		Trợ cấp	Phụ cấp
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 2 liệt sĩ trở lên	1.983	
	- Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân liệt sĩ	1.983	
4	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	1.983	931
5	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến	931	
6	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (sau đây gọi chung là thương binh) - Thương binh loại B	Bảng số 2 Bảng số 3	
	- Thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		557
	- Thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng		1.142
	- Người phục vụ thương binh, thương binh loại B ở gia đình:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	1.110	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	1.427	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	622	
	- Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	1.302	
7	- Bệnh binh:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 41% - 50%	1.159	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 51% - 60%	1.443	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 61% - 70%	1.840	

TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp, phụ cấp từ 01/5/2012 (mức chuẩn 1.110.000đ)	
		Trợ cấp	Phụ cấp
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 71% - 80%	2.122	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% - 90%	2.540	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 91% - 100%	2.828	
	+ Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		557
	+ Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		1.110
	- Người phục vụ bệnh binh ở gia đình:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	1.110	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng	1.427	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	622	
	- Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	1.302	
8	- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học:		
	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	2.540	
	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống	1.840	
	+ Thương binh, thương binh loại B, bệnh binh, người hưởng chế độ mất sức lao động bị nhiễm chất độc hóa học	1.840	
	- Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học:		
	+ Bị dị dạng, dị tật nặng, không tự lực được trong sinh hoạt	1.110	

TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp, phụ cấp từ 01/5/2012 (mức chuẩn 1.110.000đ)	
		Trợ cấp	Phụ cấp
	+ Bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt	622	
9	- Người có công giúp đỡ cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm 1945:		
	+ Trợ cấp hàng tháng	1.110	
	+ Trợ cấp nuôi dưỡng	1.860	
	- Người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến:		
	+ Trợ cấp hàng tháng	653	
	+ Trợ cấp nuôi dưỡng	1.457	
10	- Trợ cấp ưu đãi hàng tháng tại các trường đào tạo, trường phổ thông dân tộc nội trú:		
	+ Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong kháng chiến; thương binh, thương binh loại B; con liệt sĩ; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945; con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con Anh hùng Lao động trong kháng chiến; con thương binh, thương binh loại B, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên; con bị dị dạng, dị tật nặng, không tự lực được trong sinh hoạt của người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học	1.110	
	+ Con thương binh, thương binh loại B, bệnh binh suy giảm khả năng lao động dưới 61%; con bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt của người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học	557	

B. MỨC TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN		
TT	**Đối tượng người có công**	**Mức trợ cấp từ 01/5/2012 (Mức chuẩn 1.110.000đ)**
1	- Trợ cấp một lần khi báo tử liệt sĩ	20 lần mức chuẩn
	- Chi phí báo tử	1.000
2	- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995	20 lần mức chuẩn
	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến được truy tặng	20 lần mức chuẩn
3	Người bị thương suy giảm khả năng lao động từ 5% - 20%:	
	- Suy giảm khả năng lao động từ 5% - 10%	4 lần mức chuẩn
	- Suy giảm khả năng lao động từ 11% - 15%	6 lần mức chuẩn
	- Suy giảm khả năng lao động từ 16% - 20%	8 lần mức chuẩn
4	Người tham gia kháng chiến bị địch bắt tù, đày:	
	- Thời gian bị địch bắt tù dưới 1 năm	500
	- Thời gian bị địch bắt tù từ 1 năm đến dưới 3 năm	1.000
	- Thời gian bị địch bắt tù từ 3 năm đến dưới 5 năm	1.500
	- Thời gian bị địch bắt tù từ 5 năm đến dưới 10 năm	2.000
	- Thời gian bị địch bắt tù từ 10 năm trở lên	2.500
5	Người hoạt động kháng chiến	
	(Trợ cấp tính theo thâm niên kháng chiến)	120/1 thâm niên
6	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương Kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến	1.000
7	Trợ cấp đối với thân nhân người có công với cách mạng chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995:	
	- Thân nhân của người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	1.000

TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp từ 01/5/2012 (Mức chuẩn 1.110.000đ)
	- Thân nhân của người hoạt động kháng chiến được tặng Huân chương, Huy chương	1.000
8	Trợ cấp ưu đãi đối với con của người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng đang học tại:	
	- Cơ sở giáo dục mầm non	200
	- Cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên	250
	- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học, phổ thông dân tộc nội trú	300
9	Bảo hiểm y tế bằng 4,5% tiền lương tối thiểu chung	
10	Mai táng phí	Như quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội

Bảng số 2

MỨC TRỢ CẤP THƯƠNG TẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH

(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ)

Mức chuẩn: 1.110.000 đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
1	21%	748.000	21	41%	1.460.000
2	22%	784.000	22	42%	1.495.000
3	23%	818.000	23	43%	1.529.000
4	24%	854.000	24	44%	1.566.000
5	25%	891.000	25	45%	1.601.000
6	26%	925.000	26	46%	1.637.000
7	27%	960.000	27	47%	1.672.000
8	28%	997.000	28	48%	1.708.000
9	29%	1.031.000	29	49%	1.745.000
10	30%	1.068.000	30	50%	1.779.000
11	31%	1.104.000	31	51%	1.816.000
12	32%	1.139.000	32	52%	1.851.000
13	33%	1.175.000	33	53%	1.885.000
14	34%	1.210.000	34	54%	1.922.000
15	35%	1.247.000	35	55%	1.958.000
16	36%	1.281.000	36	56%	1.994.000
17	37%	1.316.000	37	57%	2.028.000
18	38%	1.353.000	38	58%	2.064.000
19	39%	1.389.000	39	59%	2.101.000
20	40%	1.423.000	40	60%	2.135.000

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
41	61%	2.170.000	61	81%	2.882.000
42	62%	2.207.000	62	82%	2.919.000
43	63%	2.241.000	63	83%	2.955.000
44	64%	2.278.000	64	84%	2.989.000
45	65%	2.314.000	65	85%	3.026.000
46	66%	2.349.000	66	86%	3.061.000
47	67%	2.384.000	67	87%	3.095.000
48	68%	2.420.000	68	88%	3.132.000
49	69%	2.457.000	69	89%	3.168.000
50	70%	2.491.000	70	90%	3.204.000
51	71%	2.526.000	71	91%	3.238.000
52	72%	2.563.000	72	92%	3.274.000
53	73%	2.599.000	73	93%	3.311.000
54	74%	2.633.000	74	94%	3.345.000
55	75%	2.670.000	75	95%	3.382.000
56	76%	2.705.000	76	96%	3.417.000
57	77%	2.741.000	77	97%	3.451.000
58	78%	2.776.000	78	98%	3.488.000
59	79%	2.811.000	79	99%	3.524.000
60	80%	2.847.000	80	100%	3.560.000

Bảng số 3

MỨC TRỢ CẤP THƯƠNG TẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B

(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ)

Mức chuẩn: 1.110.000 đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
1	21%	618.000	21	41%	1.200.000
2	22%	647.000	22	42%	1.229.000
3	23%	675.000	23	43%	1.259.000
4	24%	706.000	24	44%	1.287.000
5	25%	735.000	25	45%	1.316.000
6	26%	764.000	26	46%	1.346.000
7	27%	792.000	27	47%	1.371.000
8	28%	821.000	28	48%	1.401.000
9	29%	851.000	29	49%	1.430.000
10	30%	881.000	30	50%	1.460.000
11	31%	908.000	31	51%	1.489.000
12	32%	938.000	32	52%	1.517.000
13	33%	968.000	33	53%	1.547.000
14	34%	997.000	34	54%	1.576.000
15	35%	1.026.000	35	55%	1.633.000
16	36%	1.054.000	36	56%	1.662.000
17	37%	1.083.000	37	57%	1.693.000
18	38%	1.114.000	38	58%	1.722.000
19	39%	1.143.000	39	59%	1.750.000
20	40%	1.171.000	40	60%	1.779.000

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
41	61%	1.809.000	61	81%	2.391.000
42	62%	1.838.000	62	82%	2.420.000
43	63%	1.868.000	63	83%	2.449.000
44	64%	1.895.000	64	84%	2.478.000
45	65%	1.925.000	65	85%	2.509.000
46	66%	1.955.000	66	86%	2.537.000
47	67%	1.984.000	67	87%	2.566.000
48	68%	2.012.000	68	88%	2.595.000
49	69%	2.041.000	69	89%	2.625.000
50	70%	2.070.000	70	90%	2.653.000
51	71%	2.101.000	71	91%	2.682.000
52	72%	2.129.000	72	92%	2.711.000
53	73%	2.158.000	73	93%	2.741.000
54	74%	2.187.000	74	94%	2.770.000
55	75%	2.217.000	75	95%	2.799.000
56	76%	2.246.000	76	96%	2.828.000
57	77%	2.274.000	77	97%	2.857.000
58	78%	2.303.000	78	98%	2.885.000
59	79%	2.333.000	79	99%	2.915.000
60	80%	2.363.000	80	100%	2.945.000